



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Tel: 04.39423388

Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm 2012

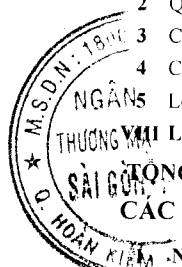
Mẫu số: Q-02a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	340,686,963,675	425,218,979,260
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	819,858,205,006	35,111,525,637
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	30,376,777,267,152	18,845,174,632,855
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		30,376,777,267,152	18,845,174,632,855
2 Cho vay các TCTD khác	132		0	0
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		0	0
IV Chứng khoán kinh doanh	140	18	13,319,014,332	17,804,172,427
1 Chứng khoán kinh doanh	141		31,886,773,286	36,165,293,695
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(18,567,758,954)	(18,361,121,268)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	19	4,948,879,128	4,035,834,699
VI Cho vay khách hàng	160		30,325,486,839,195	28,806,884,090,215
1 Cho vay khách hàng	161	20	30,695,797,081,845	29,161,850,639,905
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	21	(370,310,242,650)	(354,966,549,690)
VII Chứng khoán đầu tư	170	22	10,134,421,863,596	15,097,394,499,737
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		3,399,880,457,601	12,501,240,153,537
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		6,743,986,839,574	2,610,840,000,000
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(9,445,433,579)	(14,685,653,800)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	333,313,240,893	333,313,240,893
1 Đầu tư vào công ty con	211		0	0
2 Vốn góp liên doanh	212		0	0
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		0	0
4 Đầu tư dài hạn khác	214		334,289,000,000	334,289,000,000
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(975,759,107)	(975,759,107)
IX Tài sản cố định	220		2,273,840,902,473	2,254,982,825,323
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	182,536,997,573	167,781,341,002
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		287,494,719,153	252,783,546,659
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(104,957,721,580)	(85,002,205,657)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a Nguyên giá TSCĐ	225		0	0
b Hao mòn TSCĐ	226		0	0
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	2,091,303,904,900	2,087,201,484,321
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		2,114,854,195,531	2,106,146,460,886
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(23,550,290,631)	(18,944,976,565)
X Bất động sản đầu tư	240		68,051,999,441	0
a Nguyên giá BĐSĐT	241		68,051,999,441	0
b Hao mòn BĐSĐT	241		0	0
XI Tài sản Có khác	250	26	6,295,233,998,592	5,169,621,880,976
1 Các khoản phải thu	251		2,937,440,237,165	2,599,670,439,052
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		2,433,716,198,443	1,645,443,688,789
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		0	0
4 Tài sản Có khác	254		924,077,562,984	924,614,419,802
- Trong đó: Lợi thế thương mại	255			
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259			(106,666,667)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		80,985,939,173,483	70,989,541,682,022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310	27	800,000,000,000	2,184,953,736,805
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320		23,558,008,931,139	15,909,083,396,910
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321	28	23,558,008,931,139	15,909,083,396,910
2 Vay các TCTD khác	322		0	0
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	44,733,110,261,049	34,785,613,630,406
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340	19	0	0
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	286,959,332,419	226,386,012,419
VI Phát hành giấy tờ có giá	360		4,240,694,674,054	11,205,239,761,180
VII Các khoản Nợ khác	370		1,672,008,869,852	847,397,120,000
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		921,949,347,719	523,415,242,465
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		0	0
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373	31	724,784,232,810	297,666,941,952
4 Dự phòng rủi ro khác	379	31	25,275,289,323	26,314,942,184
Tổng Nợ phải trả	400		75,290,782,068,513	65,158,673,664,321
VIII Vốn và các quỹ	500	32	5,695,157,104,970	5,830,868,017,701
1 Vốn của TCTD	410		4,908,535,898,400	4,908,535,898,400
a Vốn điều lệ	411		4,815,795,470,000	4,815,795,470,000
b Vốn đầu tư XDCB	412		0	0
c Thặng dư vốn cổ phần	413		98,000,000,000	98,000,000,000
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,259,571,600)	(5,259,571,600)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		0	0
g Vốn khác	416		0	0
2 Quỹ của TCTD	420		278,109,196,443	278,109,196,443
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(16,092,676,339)	8,588,743
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		0	0
Lợi nhuận chưa phân phối	450		524,604,686,466	644,214,334,115
Lợi ích của cổ đông thiểu số	700			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		80,985,939,173,483	70,989,541,682,022
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
1 Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910	43	3,536,868,633,908	3,208,805,978,726
1 Bảo lãnh vay vốn	911		20,000,000,000	
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		373,089,120,487	538,227,852,678
3 Bảo lãnh khác	913		3,143,779,513,421	2,670,578,126,048



Lập biểu

Nguyễn Thị Liên

Kế Toán Trưởng

Ninh Thị Lan Phương



Ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.37423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2012
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

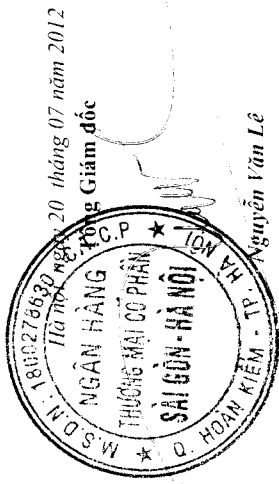
Chỉ tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
				Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	2,466,944,806,205	1,883,056,265,590	4,890,196,427,469	3,475,722,992,244
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	2,037,276,146,071	1,477,099,434,838	3,892,108,482,004	2,676,226,413,791
I	Thu nhập lãi thuần	03		429,668,660,134	405,956,830,752	998,087,945,465	799,496,578,453
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		34,960,864,306	30,473,411,764	112,328,316,430	73,777,924,834
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		10,968,126,904	6,457,534,609	16,370,733,356	11,552,200,591
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	23,992,737,402	24,015,877,155	95,957,583,074	62,225,724,243
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	36	20,489,499,485	34,518,658,769	32,434,129,056	36,210,451,847
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	37	(587,207,647)	0	2,609,572,353	1,793,400,000
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09	37	(3,472,416,461)	(388,742,461)	968,466,025	(348,650,961)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		108,252,594,939	648,715,613	115,926,861,015	4,471,406,515
6	Chi phí hoạt động khác	11		19,588,024,789	11,252,899	27,302,388,452	182,797,248
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12	39	88,664,570,150	637,462,714	88,624,472,563	4,288,609,267
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	38	293,093,750	6,102,540,000	1,253,383,950	6,427,746,200
VIII	Chi phí hoạt động	14	40	312,630,521,113	254,787,473,322	604,139,872,877	481,995,140,709
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		246,418,415,700	216,055,153,606	615,795,679,609	428,098,718,340
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16		(54,331,515,305)	7,565,971,029	14,301,582,447	17,242,231,921
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		300,749,931,005	208,489,182,577	601,494,097,162	410,856,486,419
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		78,133,203,121	50,596,660,644	154,256,429,835	101,107,185,055
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		0	0	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		78,133,203,121	50,596,660,644	154,256,429,835	101,107,185,055
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		222,616,727,884	157,892,521,933	447,237,667,327	309,749,301,364
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

180927862

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Liên

Ninh Thị Lan Phương

Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý II năm 2012
 Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2012	Năm 2011
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01		4,086,009,412,449	859,257,682,657
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02		(3,494,454,967,360)	(858,472,688,302)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03		95,957,583,074	62,225,724,243
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04		30,978,584,899	37,344,201,556
5 Thu nhập khác	05		88,057,843,556	3,682,933,023
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06		325,719,916	597,527,584
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07		(578,601,828,596)	(466,058,900,111)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08		(184,544,441,514)	(216,446,361,493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09		43,727,906,424	(577,869,880,927)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10		(9,657,412,416,766)	(489,900,000,007)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11		495,665,721,711	(335,049,643,613)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12		(913,044,429)	(9,249,932,014)
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13		(1,533,946,441,940)	(2,779,077,353,781)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14		0	0
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15		(342,420,389,756)	(494,733,396,043)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16		(1,384,953,736,805)	(203,716,150,812)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17		7,690,572,666,269	4,392,953,435,159
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18		9,947,496,630,643	7,511,510,928,144
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19		(6,964,545,087,126)	(2,716,619,249,342)
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20		60,573,320,000	40,938,278,937
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21		0	(2,899,590,560)
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22		36,961,529,836	(235,135,309)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		-	(29,776,828,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24		(1,609,193,341,939)	4,306,275,481,284
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Mua sắm tài sản cố định	25		(122,201,866,371)	(26,961,481,148)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26		240,909,091	0
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27		0	0
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		0	0
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		0	0
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		0	0
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		0	(5,500,000,000)
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		0	0
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		1,133,021,950	5,265,820,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(120,827,935,330)	(27,195,661,148)



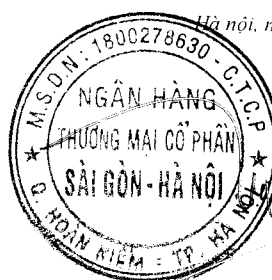
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Năm 2012	Năm 2011
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Tăng vốn điều lệ	35		0	1.318.276.400,000
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		0	0
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		0	(179,385,600,000)
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(187,502,122,510)	(220,193,050,420)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		0	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(187,502,122,510)	918,697,749,580
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(1,917,523,399,779)	5,197,777,569,740
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		20,213,490,554,419	9,502,069,783,250
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		0	0
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		18,295,967,154,640	14,699,847,352,966

Lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên

Ninh Thị Lan Phương



Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II 2012

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Hồng Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Đàm Ngọc Bích	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Quang Trung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Phạm Văn Thăng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2010
Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/06/2012 là 4,815,795,470,000 đồng (Bốn nghìn tám trăm mười lăm tỷ bảy trăm chín lăm triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 30/06/2012, Ngân hàng có 3035 nhân viên (Đầu năm 2012: 2840 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/04/2012 và kết thúc vào ngày 30/06/2012

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo

giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Dự phòng rủi ro tín dụng: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

11. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

12. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

13. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:*** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

14. Thông tin báo cáo bộ phận

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Miền Bắc và CN nước ngoài</i>	<i>Miền Trung</i>	<i>Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	11,213,229,777,092	672,659,116,412	2,350,627,311,954	14,236,516,205,458
II	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	10,690,966,859,528	583,213,424,519	1,964,247,975,946	13,238,428,259,993
III	Thu nhập lãi thuần	522,262,917,564	89,445,691,893	386,379,336,008	998,087,945,465
IV	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	91,075,671,912	3,416,851,796	17,835,792,722	112,328,316,430
V	Chi phí hoạt động dịch vụ	11,760,049,695	1,935,167,278	2,675,516,383	16,370,733,356
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	79,315,622,217	1,481,684,518	15,160,276,339	95,957,583,074
VII	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28,130,110,914	265,453,606	4,038,564,536	32,434,129,056
VIII	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2,609,572,353			2,609,572,353
IX	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	968,466,025			968,466,025
X	Thu nhập từ hoạt động khác	92,397,748,764	15,043,289,738	8,485,822,513	115,926,861,015
XI	Chi phí hoạt động khác	26,787,217,962	138,344,079	376,826,411	27,302,388,452
XII	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	65,610,530,802	14,904,945,659	8,108,996,102	88,624,472,563
XIII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1,253,383,950			1,253,383,950
XIV	Chi phí hoạt động	400,194,864,211	68,704,816,729	135,240,191,937	604,139,872,877
XV	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	299,955,739,614	37,392,958,947	278,446,981,048	615,795,679,609
XVI	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(85,460,420,807)	36,073,316,466	63,688,686,788	14,301,582,447
XVII	Tổng lợi nhuận trước thuế	385,416,160,421	1,319,642,481	214,758,294,260	601,494,097,162
XVIII	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính				154,256,429,835
XIX	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				0
XX	Chi phí thuế TNDN tạm tính				154,256,429,835
XXI	Lợi nhuận sau thuế				447,237,667,327

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	222,590,479,033	293,849,677,377
Tiền mặt bằng ngoại tệ	118,096,484,642	131,369,301,883
	340,686,963,675	425,218,979,260

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	819,858,205,006	35,111,525,637
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	819,858,205,006	35,111,525,637

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,793,835,809,648	3,158,281,818,025
- Bằng VND	2,253,796,645,417	3,071,501,520,334
- Bằng ngoại tệ, vàng	540,039,164,231	86,780,297,691
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	27,582,941,457,504	15,686,892,814,830
- Bằng VND	25,262,720,057,504	14,316,410,414,830
- Bằng ngoại tệ, vàng	2,320,221,400,000	1,370,482,400,000
	30,376,777,267,152	18,845,174,632,855

18. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Chứng khoán Chính phủ	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	31,886,773,286	36,165,293,695
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	31,886,773,286	36,165,293,695
<i>Chứng khoán kinh doanh khác</i>		
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(18,567,758,954)	(18,361,121,268)
	13,319,014,332	17,804,172,427

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	31,886,773,286	36,165,293,695
- Đã niêm yết	31,886,773,286	36,165,293,695
- Chưa niêm yết	-	-
<i>Chứng khoán kinh doanh khác:</i>	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	31,886,773,286	36,165,293,695

19. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1,376,776,220,098	4,948,879,128	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	768,448,370,000	5,528,562,238	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	608,327,850,098		(579,683,110)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	398,483,360,912	4,035,834,699	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	343,538,671,112	4,649,608,299	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	54,944,689,800		(613,773,600)

20. Cho vay khách hàng

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	30,380,921,228,140	28,923,417,441,804
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	48,459,171,372	22,168,473,454
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	283,841,675	2,270,922,114
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	7,294,583,180	10,718,810,674
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	238,688,880,000	-
Cho vay khác	20,149,377,478	203,274,991,859
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	30,695,797,081,845	29,161,850,639,905

20.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	28,914,853,867,686	27,416,800,255,517
Nợ cần chú ý	1,006,204,281,594	1,093,637,444,907
Nợ dưới tiêu chuẩn	174,778,905,323	218,922,396,906
Nợ nghi ngờ	284,073,500,324	154,147,495,684
Nợ có khả năng mất vốn	315,886,526,918	278,343,046,891
	30,695,797,081,845	29,161,850,639,905

20.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	19,260,139,787,848	18,514,229,358,086
Nợ trung hạn	6,448,585,977,793	6,394,821,023,356
Nợ dài hạn	4,987,071,316,204	4,252,800,258,463
	30,695,797,081,845	29,161,850,639,905

20.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	30/06/2012		31/12/2011	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Cho vay các TCKT	22,129,930	72.09	19,951,577	73.02
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	1,206,515	3.93	791,375	3.55
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	481,917	1.57	224,399	1.56
Công ty TNHH Nhà nước	1,473,897	4.80	1,063,033	4.78
Công ty TNHH tư nhân	6,608,148	21.53	6,280,638	21.04
Công ty cổ phần Nhà nước	2,263,412	7.37	2,138,144	7.68
Công ty cổ phần khác	9,196,969	29.96	8,575,624	29.08
Công ty hợp danh	4,234	0.01	1,319	0.01
Doanh nghiệp tư nhân	518,941	1.69	531,685	2.67
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	331,195	1.08	328,493	2.56
Kinh tế tập thể	44,703	0.15	16,867	0.09
Cho vay cá nhân	8,450,335	27.53	9,079,152	26.48
Cho vay khác	115,532	0.38	131,121	0.51
	30,695,797	100.00	29,161,850	100.00

20.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	30/06/2012		31/12/2011	
	triệu VNĐ	%	triệu VNĐ	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	4,654,700	15.16	3,478,762	12.30
Khai khoáng	2,578,051	8.40	2,676,492	9.53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,996,113	16.28	5,068,777	18.07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	533,157	1.74	486,452	1.64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	8,569	0.03	6,195	0.02
Xây dựng	2,978,892	9.70	3,301,472	9.24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,406,578	20.87	5,742,949	21.03
Vận tải kho bãi	1,637,242	5.33	1,553,418	4.82
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,130,904	3.68	782,871	3.75
Thông tin và truyền thông	40,324	0.13	28,032	0.10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	177,342	0.58	463,209	1.40
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,352,895	4.41	1,395,239	4.45
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14,601	0.05	24,458	0.07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34,583	0.11	32,697	0.10
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an	4,258	0.01	5,303	0.01
Giáo dục và đào tạo	9,673	0.03	13,480	0.04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53,395	0.17	45,346	0.14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15,090	0.05	12,709	0.04
Hoạt động dịch vụ khác	3,918,990	12.77	3,822,944	12.77
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	140,208	0.46	185,738	0.44
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	10,233	0.03	35,308	0.07
Tổng dư nợ	30,695,797	100.00	29,161,851	100.00

21. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	200,004,430,998	154,962,118,692
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	31,261,955,038	(15,918,262,078)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		
Số dư cuối kỳ	231,266,386,036	139,043,856,614
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	164,823,526,714	107,732,171,165
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	35,180,904,284	47,968,947,527
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		739,000,000
Số dư cuối kỳ	200,004,430,998	154,962,118,692

22. Chứng khoán đầu tư

22.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
<i>Chứng khoán Nợ</i>	3,383,856,554,022	12,480,528,533,537
Chứng khoán Chính phủ	950,000,000,000	950,000,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	430,011,410,385	8,430,105,806,501
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,003,845,143,637	3,100,422,727,036
<i>Chứng khoán Vốn</i>	16,023,903,579	20,711,620,000
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11,688,790,000	11,688,790,000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	4,335,113,579	9,022,830,000
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(9,445,433,579)	(14,685,653,800)
	3,390,435,024,022	12,486,554,499,737

22.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	1,897,426,839,575	1,000,000,000,000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4,846,559,999,999	1,610,840,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	6,743,986,839,574	2,610,840,000,000

23. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	334,289,000,000	334,289,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(975,759,107)	(975,759,107)
	333,313,240,893	333,313,240,893

- Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:

Tên các đơn vị	31/03/2012		31/12/2011	
	Giá gốc	% sở hữu	Giá gốc	% sở hữu
Công ty CP Đầu tư và PT Cao Su Nghệ An	12,000,000,000	8.00	12,000,000,000	8.00
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	5,200,000,000	10.40	5,200,000,000	10.40
Công ty CP CK Sài Gòn - Hà Nội	82,180,000,000	8.22	82,180,000,000	8.22
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	27,859,000,000	0.62	27,859,000,000	0.62
Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm SHB Vinacomin	30,000,000,000	10.00	30,000,000,000	10.00
Công ty TNHH Sơn Lâm	135,000,000,000	10.69	135,000,000,000	10.69
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8,000,000,000	9.43	8,000,000,000	9.90
CTCP Đầu tư Tài chính Nam Việt	1,500,000,000	1.25	1,500,000,000	1.25
CTCP Phát triển đô thị khu công nghiệp SHB (SHB Land)	2,000,000,000	4.00	2,000,000,000	4.00
Khác	30,550,000,000		30,550,000,000	
	334,289,000,000		334,289,000,000	

24. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	49,170,531,021	54,627,721,416	81,665,463,587	60,860,925,221	6,458,905,414	252,783,546,659
Số tăng trong kỳ	147,509,920	16,246,860,282	9,461,392,438	9,685,131,599	21,170,000	35,562,064,239
- Mua trong kỳ	147,509,920	16,246,860,282	7,899,896,456	9,685,131,599	21,170,000	34,000,568,257
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1,561,495,982	-	-	1,561,495,982
Số giảm trong kỳ	-	9,309,000	638,908,543	202,674,202	-	850,891,745
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	497,164,690	155,499,813	-	652,664,503
- Giảm khác	-	9,309,000	141,743,853	47,174,389	-	198,227,242
Số dư cuối kỳ	49,318,040,941	70,865,272,698	90,487,947,482	70,343,382,618	6,480,075,414	287,494,719,153
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,483,561,956	18,895,666,773	24,176,965,291	28,503,409,352	2,942,602,285	85,002,205,657
Số tăng trong kỳ	1,509,277,349	6,360,789,493	4,976,652,774	6,720,308,579	968,942,296	20,535,970,491
- Khấu hao trong kỳ	1,509,277,349	6,360,789,493	4,976,652,774	6,720,308,579	968,942,296	20,535,970,491
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	387,011,459	193,443,110	-	580,454,569
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	237,288,836	146,268,721	-	383,557,557
- Giảm khác	-	-	149,722,623	47,174,389	-	196,897,012
Số dư cuối kỳ	11,992,839,305	25,256,456,266	28,766,606,606	35,030,274,822	3,911,544,581	104,957,721,580
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	38,686,969,065	35,732,054,643	57,488,498,296	32,357,515,869	3,516,303,129	167,781,341,002
Tại ngày cuối kỳ	37,325,201,636	45,608,816,432	61,721,340,876	35,313,107,796	2,568,530,833	182,536,997,573

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	47,646,431,991	20,839,992,233	64,644,145,627	39,236,947,502	4,397,959,273	176,765,476,626
Số tăng trong kỳ	1,524,099,030	33,787,729,183	17,494,639,805	21,781,676,799	2,060,946,141	76,649,090,958
- Mua trong kỳ	1,524,099,030	6,542,062,564	17,494,639,805	21,781,676,799	2,060,946,141	49,403,424,339
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	27,243,040,619	-	-	-	27,243,040,619
- Tăng khác	-	2,626,000	-	-	-	2,626,000
Số giảm trong kỳ	-	-	473,321,845	157,699,080	-	631,020,925
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	473,321,845	157,699,080	-	631,020,925
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49,170,531,021	54,627,721,416	81,665,463,587	60,860,925,221	6,458,905,414	252,783,546,659
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7,516,925,385	7,974,046,868	16,156,331,114	16,886,214,888	1,677,560,681	50,211,078,936
Số tăng trong kỳ	2,966,636,571	10,921,619,905	8,220,173,517	11,765,703,754	1,265,041,604	35,139,175,351
- Khấu hao trong kỳ	2,966,636,571	10,921,619,905	8,220,173,517	11,765,703,754	1,265,041,604	35,139,175,351
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	199,539,340	148,509,290	-	348,048,630
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	199,539,340	148,509,290	-	348,048,630
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,483,561,956	18,895,666,773	24,176,965,291	28,503,409,352	2,942,602,285	85,002,205,657
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	40,129,506,606	12,865,945,365	48,487,814,513	22,350,732,614	2,720,398,592	126,554,397,690
Tại ngày cuối kỳ	38,686,969,065	35,732,054,643	57,488,498,296	32,357,515,869	3,516,303,129	167,781,341,002

25. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Kh khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2,030,651,354,061	53,512,026,515	21,983,080,310	2,106,146,460,886
Số tăng trong kỳ	-	8,804,454,645	-	8,804,454,645
- Mua trong kỳ	-	8,804,454,645	-	8,804,454,645
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	96,720,000	-	96,720,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	96,720,000	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,030,651,354,061	62,219,761,160	21,983,080,310	2,114,854,195,531
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	631,102,326	14,064,122,632	4,249,751,607	18,944,976,565
Số tăng trong kỳ	78,617,812	3,878,090,764	745,325,490	4,702,034,066
- Khấu hao trong kỳ	78,617,812	3,878,090,764	745,325,490	4,702,034,066
Số giảm trong kỳ	-	96,720,000	-	96,720,000
Số dư cuối kỳ	709,720,138	17,845,493,396	4,995,077,097	23,550,290,631
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	2,030,020,251,735	39,447,903,883	17,733,328,703	2,087,201,484,321
Tại ngày cuối kỳ	2,029,941,633,923	44,374,267,764	16,988,003,213	2,091,303,904,900

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1,380,377,188,421	5,988,310,020	20,000,000,000	1,406,365,498,441
Số tăng trong kỳ	650,274,165,640	47,523,716,495	1,983,080,310	699,780,962,445
- Mua trong kỳ		4,477,974,000	1,983,080,310	6,461,054,310
- Tăng do hoàn thành mùa sắm TSCĐ	650,274,165,640	43,045,742,495	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,030,651,354,061	53,512,026,515	21,983,080,310	2,106,146,460,886
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	473,434,736	3,291,957,009	3,000,684,696	6,766,076,441
Số tăng trong kỳ	157,667,590	10,772,165,623	1,249,066,911	12,178,900,124
- Khấu hao trong kỳ	157,667,590	10,772,165,623	1,249,066,911	12,178,900,124
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	631,102,326	14,064,122,632	4,249,751,607	18,944,976,565
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	1,379,903,753,685	2,696,353,011	16,999,315,304	1,399,599,422,000
Tại ngày cuối kỳ	2,030,020,251,735	39,447,903,883	17,733,328,703	2,087,201,484,321

- Danh mục Quyền sử dụng đất

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tỉnh Cần Thơ	69,584,692,000	69,584,692,000
Tỉnh Đà Nẵng	265,025,461,586	265,025,461,586
Tỉnh Hà Nội	1,665,308,835,375	1,665,308,835,375
Tỉnh Khánh Hòa	18,037,226,100	18,037,226,100
Tỉnh Kiên Giang	5,211,535,400	5,211,535,400
Tỉnh Lâm Đồng	7,483,603,600	7,483,603,600
	2,030,651,354,061	2,030,651,354,061

26. Tài sản Có khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản lãi, phí phải thu	2,433,716,198,443	1,645,443,688,789
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	63,802,120,395	53,820,545,107
Các khoản phải thu (*)	2,873,638,116,770	2,545,849,893,945
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	(106,666,667)
Tài sản Có khác	924,077,562,984	924,614,419,802
	6,295,233,998,592	5,169,621,880,976

(*): Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

27. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay NHNN	800,000,000,000	2,184,953,736,805
Vay theo hồ sơ tín dụng (Tái cấp vốn phục vụ Nông nghiệp Nông thôn)	800,000,000,000	700,000,000,000
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có	-	1,109,505,899,736
Vay cầm cố các giấy tờ có giá với NHNN bằng VNĐ	-	375,447,837,069
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	800,000,000,000	2,184,953,736,805

28. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,275,029,689,139	3,073,462,954,910
- Bằng VNĐ	2,274,079,185,031	3,073,432,231,736
- Bằng vàng và ngoại tệ	950,504,108	30,723,174
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	21,282,979,242,000	12,835,620,442,000
- Bằng VNĐ	19,711,524,442,000	11,752,564,442,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,571,454,800,000	1,083,056,000,000
	23,558,008,931,139	15,909,083,396,910

29. Tiền gửi của khách hàng

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4,466,790,759,725	4,291,401,556,097
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,410,624,596,620	3,630,548,212,048
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,056,166,163,105	660,853,344,049
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	40,160,547,536,801	30,337,921,310,774
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	37,725,323,897,833	28,344,102,675,274
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,435,223,638,968	1,993,818,635,500
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6,984,656	6,902,522
Tiền gửi ký quỹ	105,764,979,867	156,283,861,013
	44,733,110,261,049	34,785,613,630,406

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	286,036,400,000	225,463,080,000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	922,932,419	922,932,419
	286,959,332,419	226,386,012,419

31. Các khoản nợ khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	535,966,587,905	37,242,895,944
Các khoản phải trả bên ngoài	188,817,644,905	260,424,046,008
Dự phòng rủi ro khác	25,275,289,323	26,314,942,184
	750,059,522,133	323,981,884,136

32. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	4,815,795	98,000	(5,260)	-	9	13	180,502	97,594	644,215	-	5,830,868
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	527,300	-	527,300
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	524,604	-	524,604
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	2,696	-	2,696
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(16,102)	-	-	-	(646,911)	-	(663,013)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(21,502)	-	(21,502)
Mua cổ phiếu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(625,409)	-	(625,409)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	(16,102)	-	-	-	-	-	(16,102)
Số dư cuối kỳ	4,815,795	98,000	(5,259)	-	(16,093)	13	180,502	97,594	524,605	-	5,695,157

33. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý II.2012	Quý II.2011
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2,382,535,029,111	1,850,345,312,032
Thu nhập lãi tiền gửi khách hàng	704,813,417,881	1,500,508,457,344.00
Thu lãi cho vay	1,365,261,317,059	349,836,854,688.00
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	312,460,294,171	
Thu khác từ hoạt động tín dụng	84,409,777,094	32,710,953,558.00
	2,466,944,806,205	1,883,056,265,590

34. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý II.2012	Quý II.2011
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	1,857,351,749,738	1,387,943,353,223
Trả lãi tiền vay	28,684,966,891	24,045,560,449
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	138,570,262,707	64,952,757,533
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	12,669,166,735	157,763,633
	2,037,276,146,071	1,477,099,434,838

35. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý II.2012	Quý II.2011
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	34,960,864,306	30,473,411,764
- Hoạt động thanh toán	13,234,327,439	12,776,638,237
- Hoạt động bảo lãnh	17,155,252,638	5,749,402,127
- Hoạt động ngân quỹ	1,203,689,542	1,899,582,479
- Dịch vụ đại lý	174,677,945	3,355,034
- Thu phí dịch vụ khác	3,192,916,742	10,044,433,887
Chi phí dịch vụ liên quan	(10,968,126,904)	(6,457,534,609)
- Hoạt động thanh toán	(3,295,327,940)	(2,293,778,738)
- Hoạt động ngân quỹ	(1,243,922,482)	(1,078,509,781)
- Chi phí dịch vụ khác	(6,428,876,482)	(3,085,246,090)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23,992,737,402	24,015,877,155

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý II.2012	Quý II.2011
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27,304,799,859	40,897,608,842
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	18,681,229,276	26,553,889,631
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8,623,570,583	14,343,719,211
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6,815,300,374)	(6,378,950,073)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3,578,922,538)	(2,515,732,792)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3,236,377,836)	(3,863,217,281)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	20,489,499,485	34,518,658,769

37. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Quý II.2012	Quý II.2011
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	75,104,173	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1,008,283,820)	-
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	345,972,000	-
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(587,207,647)	-

Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Quý II.2012	Quý II.2011
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6,984,132,182)	-
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3,511,715,721	(388,742,461)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3,472,416,461)	(388,742,461)

38. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý II.2012	Quý II.2011
	VND	VND
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	293,093,750	(50,780,000)
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn		6,153,320,000
	293,093,750	6,102,540,000

39. Chi phí hoạt động

	Quý II.2012	Quý II.2011
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6,378,979,187	6,084,724,545
Chi phí cho nhân viên	144,979,272,246	121,597,812,071
Chi về tài sản	43,559,916,297	35,123,575,900
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	109,610,939,021	86,928,981,611
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	8,096,221,365	5,003,066,502
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	5,192,998	49,312,694
Chi phí hoạt động khác	-	-
	312,630,521,114	254,787,473,322

40. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	340,686,963,675	425,218,979,260
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	819,858,205,006	35,111,525,637
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2,793,835,809,648	3,158,281,818,025
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	12,547,514,457,405	10,308,878,231,497
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	1,794,071,718,906	6,286,000,000,000
	18,295,967,154,640	20,213,490,554,419

41. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
Bất động sản	28,222,374,714,772	26,876,564,862,146	28,222,374,714,772	26,876,564,862,146
Động sản	18,559,685,548,480	18,779,778,380,727	18,559,685,548,480	18,779,778,380,727
Chứng từ có giá	3,886,346,156,665	3,132,017,575,733	3,886,346,156,665	3,132,017,575,733
Tài sản khác	15,913,819,479,270	13,077,086,815,770	15,913,819,479,270	13,077,086,815,770
	66,582,225,899,187	61,865,447,634,376	66,582,225,899,187	61,865,447,634,376

42. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Bảo lãnh tài chính	3,160,610,301,015	2,587,953,291,233
Thư tín dụng trả ngay	275,097,473,471	338,340,916,961
Thư tín dụng trả chậm	87,256,403,816	199,886,935,717
Cam kết bảo lãnh khác	13,904,455,606	82,624,834,815
	3,536,868,633,908	3,208,805,978,726

43. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý II năm 2012 như sau:

Các giao dịch	đồng
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	10,637,975,000
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	34,162,433,889
Thu cổ tức từ công ty liên quan	134,925,750

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu đồng</i>	<i>Phải trả đồng</i>
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo		
Cho vay	616,228,699,865	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán		
Ủy thác đầu tư	645,331,732,999	
Tiền gửi không kỳ hạn		1,319,575,770,289
Tiền gửi có kỳ hạn		781,057,777,778
	1,261,560,432,864	2,100,633,548,067

44. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

46. Rủi ro thị trường**46.1. Rủi ro lãi suất**

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp

đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;

- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.



SHB
SHANGHAI
SHANGHAI
SHANGHAI

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Đơn vị : Triệu đồng	
								Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	340,687	-	-	-	-	-	-	340,687
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	819,858	-	-	-	-	-	819,858
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	16,861,010	2,165,067	3,595,700	7,300,000	385,000	70,000	30,376,777
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	31,887	-	-	-	-	-	-	31,887
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	4,949	-	-	-	-	-	-	4,949
06. Cho vay khách hàng (*)	1,754,274	-	26,869,629	2,061,701	4,138	6,055	-	-	30,695,797
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	16,024	1,890,845	1,625,004	1,379,496	2,678,662	2,503,836	50,000	10,143,867
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	334,289	-	-	-	-	-	-	334,289
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2,341,893	-	-	-	-	-	-	2,341,893
10. Tài sản Có khác (*)	-	5,774,600	-	-	150,000	324,314	-	46,319	6,295,233
Tổng tài sản	1,754,274	8,844,329	46,441,342	5,851,772	5,129,334	10,309,031	2,888,836	166,319	81,385,237
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	13,707,352	2,342,932	1,407,724	6,900,000	-	-	24,358,008
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	22,577,955	15,785,176	4,175,784	1,989,655	204,540	-	44,733,110
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức	-	-	47	1,920	233,399	6,427	44,243	923	286,959
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	454,176	1,253,390	1,233,120	1,300,009	-	-	4,240,695
06. Các khoản nợ khác	-	1,672,009	-	-	-	-	-	-	1,672,009
Tổng nợ phải trả	-	1,672,009	36,739,530	19,383,418	7,050,027	10,196,091	248,783	923	75,290,781
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1,754,274	7,172,320	9,701,812	(13,531,646)	(1,920,693)	112,940	2,640,053	165,396	6,094,456
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1,754,274	7,172,320	9,701,812	(13,531,646)	(1,920,693)	112,940	2,640,053	165,396	6,094,456

47.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

Chi tiêu	EUR được quy đổi VNĐ	USD được quy đổi VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ	Đơn vị: VNĐ
Tài sản				Tổng
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	22,574,161,440	80,553,789,616	14,968,533,590	118,096,484,646
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	10,220,901,946	-	10,220,901,946
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	223,738,775,815	2,605,738,125,435	30,647,981,893	2,860,124,883,143
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	146,496,344	146,496,344
06. Cho vay khách hàng (*)	115,986,184,033	4,491,999,101,267	-	4,607,985,285,300
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	624,840,000,000	-	624,840,000,000
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	12,029,489,037	-	12,029,489,037
10. Tài sản Có khác (*)	7,355,189	56,899,334,832	-	56,906,690,021
Tổng tài sản	362,306,476,477	7,882,280,742,133	45,763,011,827	8,290,350,230,437
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	132,240,000,000	1,440,165,304,109	-	1,572,405,304,109
02. Tiền gửi của khách hàng	219,980,545,209	3,283,612,198,985	33,235,478,659	3,536,828,222,853
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	180,580,372	513,321,456,942	-	513,502,037,314
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	922,932,419	-	922,932,419
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	2,286,956,056,000	-	2,286,956,056,000
06. Các khoản nợ khác	1,664,309,167	40,422,352,770	177,919,346	42,264,581,283
07. Vốn và các quỹ	-	(16,485,998,712)	-	(16,485,998,712)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	354,065,434,748	7,548,914,302,513	33,413,398,005	7,936,393,135,266
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8,241,041,729	333,366,439,620	12,349,613,822	353,957,095,171
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	5,289,600,000	690,708,102,198	-	695,997,702,198
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	13,530,641,729	1,024,074,541,818	12,349,613,822	1,049,954,797,369

47.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.



Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị:	Triệu đồng
	Từ 01 - 03 tháng	Từ 04 - 06 tháng	Từ 07 - 09 tháng	Từ 10 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Từ 06 năm trở lên		
	Tên	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Tổng
TÀI SẢN								
01. Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	-	340,687
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	819,858
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	2,165,067	10,895,700	385,000	70,000	-	30,376,777
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	31,887	-	-	-	-	31,887
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	4,949	-	-	-	-	4,949
06. Cho vay khách hàng (*)	390,657	1,363,617	3,853,264	11,309,174	6,956,128	3,314,896	-	30,695,797
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1,906,869	4,108,158	2,453,836	50,000	-	10,143,867
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	334,289	-	-	334,289
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2,022,766	1,050	104,352	213,648	-	2,341,893
10. Tài sản Có khác (*)	-	-	5,774,600	474,313	-	46,319	-	6,295,233
Tổng tài sản	390,657	1,363,617	31,270,685	26,788,395	10,233,606	3,694,864	-	81,385,237
NỢ PHẢI TRẢ								
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	2,342,932	8,307,724	-	-	-	24,358,008
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	15,785,176	6,165,440	204,540	-	-	44,733,110
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	752	82,149	190,061	11,372	-	286,959
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	454,176	2,533,129	-	-	-	4,240,695
06. Các khoản nợ khác	-	-	1,672,009	-	-	-	-	1,672,009
Tổng nợ phải trả	-	-	38,412,244	17,088,442	394,601	11,372	-	75,290,781
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	390,657	1,363,617	(7,141,559)	9,699,953	9,839,005	3,683,492	-	6,094,456

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	30/06/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
USD	20,828	20,828
EUR	26,448	27,527
GBP	32,819	33,018
CHF	22,037	22,639
JPY	262	276
SGD	16,525	16,381
AUD	21,404	21,692
HKD	2,698	2,736
CAD	20,559	20,783
CNY	3,283	(*)
XAU	4,353,500	(*)

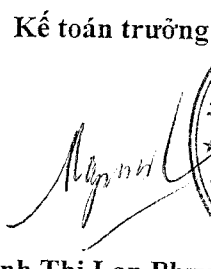
Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2012

Lập biểu



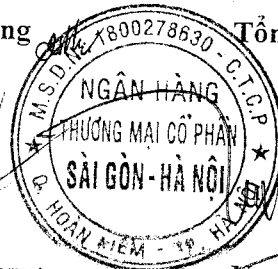
Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng



Ninh Thị Lan Phương

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Lê